



dà kuǎn

大款

noun · very wealthy person

Example Sentences

tā shì ge dà kuǎn hěn yǒu qián

他是个大款，很有钱。

He is a very wealthy person, very rich.

nà ge dà kuǎn mǎi le yī liàng háo huá qì chē

那个大款买了一辆豪华汽车。

That very wealthy person bought a luxury car.

dà kuǎn men jīng cháng juān kuǎn gěi cí shàn jī gòu

大款们经常捐款给慈善机构。

Very wealthy people often donate money to charities.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
款	款	款	款	款	款	款	款	款	款	款	款
款	款	款	款								